1 Khái niệm Kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp...

Câu 1 **Khái niệm Kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp 2014: "Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi" là đúng hay sai?**

A. Đúng

B. Sai

Câu 2 **Khái niệm Kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp 2014: "Kinh doanh là việc thực hiện tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi" là đúng hay sai?**

A. Đúng

B. Sai

Câu 3 **Vai trò của kinh doanh là gì?**

A. Thỏa mãn nhu cầu của con người

B. Giúp con người tìm ra phương pháp tồn tại và phát triển xã hội

C. Sự thay đổi địa vị kinh doanh qua các thời kỳ

D. A &B

E. A & B & C

Câu 4 **Bản chất của hoạt động kinh doanh là gì?**

A. Tạo ra giá trị cho cộng đồng (khách hàng)

B. Giá trị tạo ra lớn và do đó tạo ra phần thưởng lớn (lợi nhuận, uy tín…)

C. A&B

D. không có đáp án nào đúng

Câu 5 **Bản chất của hoạt động kinh doanh là: Thỏa mãn nhu cầu của chủ thể kinh doanh; Giúp con người tìm ra phương pháp tồn tại và phát triển xã hội.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 6 **Những đặc điểm của hệ thống kinh doanh là: • Phức tạp và đa dạng • Phụ thuộc lẫn nhau • Luôn thay đổi và đổi mới**

A. Đúng

B. Sai

Câu 7 **Khái niệm Doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2014 là: "Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh"**

A. Đúng

B. Sai

Câu 8 **Khái niệm Doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2005 là: "Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thu lợi nhuận"**

A. Đúng

B. Sai

Câu 9 **Khái niệm Doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2014 là: "Doanh nghiệp là tổ chức xã hội thực hiện các hoạt động kinh doanh không vì mục đích lợi nhuận"**

A. Đúng

B. Sai

Câu 10 **Đặc điểm của Doanh nghiệp là: - Là một tổ chức có cấp bậc - Tìm kiếm lợi nhuận, sử dụng các nhân tố đầu vào sản xuất các đầu ra để bán - Thu lợi nhuận, phân chia lợi nhuận.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 11 **Đặc điểm của Doanh nghiệp là: - Là một tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch. - Tìm kiếm lợi nhuận, sử dụng các nhân tố đầu vào sản xuất các đầu ra để bán - Thu lợi nhuận, phân chia lợi nhuận.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 12 **Mục tiêu của Doanh nghiệp là:**

A. Lợi nhuận

B. Cung ứng

C. Phát triển

D. Trách nhiệm đối với xã hội

E. Tất cả các mục tiêu trên

Câu 13 **Mục tiêu của Doanh nghiệp là:**

A. Phi lợi nhuận, phát triển

B. Trách nhiệm đối với xã hội

C. A&B

D. Không có đáp án đúng

Câu 14 **Doanh nghiệp có trách nhiệm đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước, trách nhiệm đối với xã hội.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 15 **Các cơ sở phân loại Doanh nghiệp là: - Hình thức pháp lý - Hình thức sở hữu - Mục tiêu hoạt động chủ yếu - Chức năng hoạt động - Ngành, qui mô, loại hình sx, trình độ kỹ thuật, vai trò của các nhân tố...**

A. Đúng

B. Sai

Câu 16 **Các cơ sở phân loại Doanh nghiệp là: - Hình thức tổ chức - Hình thức sở hữu - Mục tiêu hoạt động chủ yếu - Chức năng hoạt động - Ngành, qui mô, loại hình sx, trình độ kỹ thuật, vai trò của các nhân tố...**

A. Đúng

B. Sai

Câu 17 **Hợp tác xã hoạt động như một doanh nghiệp.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 18 **Hợp tác xã thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 19 **Doanh nghiệp nhà nước thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 20 **Doanh nghiệp tư nhân thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 21 **Công ty trách nhiệm hữu hạn thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 22 **Công ty cổ phần thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 23 **Công ty hợp danh thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 24 **Doanh nghiệp liên doanh thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 25 **Doanh nghiệp có một chủ sở hữu thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 26 **Doanh nghiệp sản xuất thuộc loại hình Doanh nghiệp phân loại theo căn cứ nào sau đây:**

A. Hình thức pháp lý

B. Hình thức sở hữu

C. Mục tiêu hoạt động chủ yếu

D. Chức năng hoạt động

Câu 27 **Loại hình doanh nghiệp nào sau đây không được phát hành chứng khoán:**

A. Hợp tác xã

B. Doanh nghiệp tư nhân

C. công ty trách nhiệm hữu hạn

D. Tất cả các loại hình doanh nghiệp trên

Câu 28 **Một cá nhân chỉ có thể thành lập 1 doanh nghiệp tư nhân**

A. Đúng

B. Sai

Câu 29 **Doanh nghiệp nào sau đây không có sự phân biệt tài sản doanh nghiệp-tài sản cá nhân**

A. Hợp tác xã

B. Doanh nghiệp tư nhân

C. Công ty trách nhiệm hữu hạn

D. Tất cả các loại hình doanh nghiệp trên

Câu 30 **Công ty trách nhiệm hữu hạn có số thành viên không được vượt quá bao nhiêu?**

A. 30

B. 40

C. 50

D. không giới hạn

Câu 31 **Doanh nghiệp nào sau đây được gọi là công ty đối vốn?**

A. Doanh nghiệp tư nhân

B. Công ty trách nhiệm hữu hạn

C. Công ty cổ phần

D. Tất cả các loại hình doanh nghiệp trên

E. B & C

Câu 32 **Công ty cổ phần có số lượng thành viên giới hạn trong khoảng nào sau đây:**

A. 3 - 30

B. 3 - 300

C. 3 - không giới hạn

Câu 33 **Doanh nghiệp FDI là viết tắt của loại hình doanh nghiệp nào sau đây:**

A. Doanh nghiệp tư nhân

B. Doanh nghiệp liên doanh

C. Công ty cổ phần

D. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Câu 34 **Chủ Doanh nghiệp tư nhân có quyền nào sau đây:**

A. Phát hành chứng khoán

B. Thành lập một Doanh nghiệp tư nhân

C. Có thể đồng thời là chủ hộ kinh doanh

D. Góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần của một doanh nghiệp khác

Câu 35 **Doanh nghiệp tư nhân có ưu điểm là gì?**

A. Có thể tự ý tăng giảm vốn đầu tư dễ dàng

B. Có thể tự ý tăng giảm vốn đầu tư dễ dàng nhưng không được thấp hơn vốn đã đăng kí.

C. Trách nhiệm pháp lý vô hạn

D. Được phát hành cổ phiếu để huy động vốn

Câu 36 **Chủ Doanh nghiệp tư nhân có quyền nào sau đây?**

A. Thuê người quản lý

B. Đại diện pháp lý cho doanh nghiệp

C. Cho thuê toàn bộ doanh nghiệp

D. Tất cả các quyền trên

Câu 37 **Doanh nghiệp tư nhân có thuận lợi gì?**

A. Thủ tục thành lập đơn giản

B. Dễ kiểm soát

C. Linh hoạt

D. Tất cả các ý trên

Câu 38 **Danh nghiệp tư nhân có thuận lợi gì?**

A. Giữ được bí mật

B. Thuế thấp

C. Giải thể dễ dàng

D. Tất cả các ý trên

Câu 39 **Nhược điểm của doanh nghiệp tư nhân là gi?**

A. Trách nhiệm pháp lý vô hạn

B. Hạn chế vốn kinh doanh do khó huy động vốn

C. Kỹ năng quản trị hạn chế

D. Tất cả các ý trên

Câu 40 **Đặc điểm của Doanh nghiệp tư nhân là:**

A. Do một cá nhân làm chủ

B. Do một hoặc nhiều cá nhân làm chủ

C. Tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp

D. cả A & C

E. cả B & C

Câu 41 **Hợp tác xã đầu tiên trên Thế Giới thành lập năm nào?**

A. 1844

B. 1993

C. 2003

D. 1854

Câu 42 **Theo luật Hợp tác xã 2003 của Việt Nam, nguyên tắc hoạt động của hợp tác xã là gì?**

A. Tự nguyện, dân chủ, bình đẳng và công khai, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi, hợp tác và phát triển cộng đồng.

B. Tự nguyện, dân chủ, tự chủ, hợp tác và phát triển cộng đồng.

C. Tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi, hợp tác và phát triển cộng đồng.

D. Tự nguyện, dân chủ, bình đẳng và công khai, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hợp tác và phát triển cộng đồng.

Câu 43 **Hợp tác xã của Việt Nam có đặc điểm gì theo qui định của Pháp luật?**

A. Có tư cách pháp nhân

B. Có vốn điều lệ

C. Xã viên tự nguyện góp vốn, góp sức

D. Tất cả đặc điểm trên

Câu 44 **Xã viên của hợp tác xã theo Pháp luật Việt Nam có thể là đối tượng nào?**

A. Cá nhân

B. Tập thể

C. Hộ gia đình

D. A, B & C

E. Pháp nhân

Câu 45 **Hợp tác xã theo luật pháp Việt Nam phân phối lợi nhuận cho xã viên theo hình thức nào?**

A. Chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên.

B. Chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã

C. Nộp thuế, trích vào các quĩ, phần còn lại Chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên.

D. Nộp thuế, trích vào các quĩ, phần còn lại Chia theo vốn góp và công sức đóng góp của xã viên, mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã

Câu 46 **Doanh nghiệp nhà nước là loại hình doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu bao nhiêu phần trăm vốn điều lệ?**

A. 100%

B. 50%

C. 75%

D. >50%

Câu 47 **Doanh nghiệp Nhà nước nào sau đây mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ?**

A. Công ty Nhà nước

B. Công ty TNHH Nhà nước một thành viên.

C. Công ty nhà nước độc lập

D. A & B

E. A & B & C

Câu 48 **Mục tiêu hoạt động của Doanh nghiệp nhà nước là gì?**

A. Cung cấp những dịch vụ, sản phẩm kinh tế quan trọng tối cần thiết nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế và ổn định xã hội

B. Đảm nhiệm vai trò trọng yếu trong các ngành kinh tế mũi nhọn.

C. Hoạt động phi lợi nhuận

D. A & C

E. A & B

Câu 49 **Doanh nghiệp Nhà nước có đặc điểm gì dưới đây?**

A. Thành lập theo quyết định của Chính phủ

B. Hội đồng quản trị do Bộ trưởng phụ trách ngành bổ nhiệm và quản lý.

C. Có uy tín, quyền lực như một cơ quan của chính quyền.

D. Tất cả đều đúng

Câu 50 **Các thành viên của công ty TNHH chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình?**

A. Đúng

B. Sai

Câu 51 **Công ty TNHH một thành viên là doanh nghiệp có chủ sở hữu là?**

A. Một cá nhân

B. Một tổ chức

C. Một tập thể

D. Một cá nhân hoặc một tổ chức

Câu 52 **Chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên là cá nhân không có quyền gì?**

A. Quyết định nội dung Điều lệ công ty

B. Quyết định tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng vốn điều lệ.

C. Quyết định việc sử dụng lợi nhuận

D. Quyết định thành lập công ty con

Câu 53 **Công ty TNHH một thành viên có chủ sở hữu là tổ chức được tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình nào?**

A. Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kiểm soát viên

B. Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kiểm soát viên

C. Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kiểm soát viên

D. A & B

E. A & C

Câu 54 **Công ty TNHH một thành viên có mô hình tổ chức Hội đồng thành viên có yêu cầu gì?**

A. Hội đồng thành viên từ 3-7 thành viên vơi nhiệm kỳ không quá 5 năm

B. Cuộc họp hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên dự họp.

C. Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn ½ số thành viên dự họp tán thành.

D. Tất cả đều đúng

Câu 55 **Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có số thành viên không vượt quá bao nhiêu?**

A. 7 thành viên

B. 15 thành viên

C. 50 thành viên

D. 500 thành viên

Câu 56 **Thành viên của công ty TNHH không có quyền gì?**

A. Có số phiếu biểu quyết tương ứng với phần vốn góp

B. Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp

C. Được khởi kiện trách nhiệm dân sự Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc

D. Ủy quyền cho người khác tham gia Hội đồng thành viên nếu muốn

Câu 57 **Đặc điểm của công ty TNHH là gì?**

A. Vốn góp không nhất thiết phải bằng nhau

B. Là công ty đối vốn

C. Được phát hành chứng khoán

D. A & B

E. A & B & C

Câu 58 **Thuận lợi của công ty TNHH so với Doanh nghiệp tư nhân là gì?**

A. Nguồn vốn dồi dào hơn.

B. Vị thế tín dụng cao hơn

C. Chuyên môn hóa và nhiều khả năng phát triển tốt hơn

D. A & B

E. A & B & C

Câu 59 **Công ty cổ phần có đặc điểm gì?**

A. Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

B. Số lượng cổ đông tối thiểu là 30 người

C. Có quyền phát hành chứng khoán để huy động vốn.

D. A & B

E. A & C

Câu 60 **Cổ đông được coi là cổ đông sáng lập công ty cổ phần phải có điều kiện gì?**

A. Sở hữu ít nhất một cổ phần

B. Ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập.

C. Sở hữu trên 50% cổ phần

D. A & B

E. B & C

Câu 61 **Loại hình doanh nghiệp nào dưới đây có tư cách pháp nhân?**

A. Hợp tác xã và Doanh nghiệp tư nhân

B. Công ty TNHH và Công ty cổ phần

C. Doanh nghiệp Nhà nước và Doanh nghiệp tư nhân

D. Tất cả các loại hình doanh nghiệp

Câu 62 **Qui định về cổ đông của công ty Cổ phần là gì?**

A. Có thể là tổ chức hoặc cá nhân

B. Số lượng ≥ 3

C. Sở hữu it nhất 1 cổ phần

D. Tất cả các qui định trên

Câu 63 **Cổ phần ưu đãi biểu quyết có qui định gì ?**

A. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền nắm giữ

B. Cổ đông sáng lập nắm giữ trong 3 năm sau ngày đăng ký thành lập Doanh nghiệp

C. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

D. A & B

E. A & B & C

Câu 64 **Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không chính xác?**

A. Cổ phiếu là một cổ phần.

B. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty Cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó.

C. Cổ phiếu có giá trị nhỏ nhất bằng 1 cổ phần.

D. Cổ phiếu phải ghi Họ tên cá nhân sở hữu nó

Câu 65 **Việc chuyển nhượng cổ phần thông thường có thể thực hiện theo các cách nào?**

A. Thực hiện bằng hợp đồng

B. Giao dịch trên thị trường chứng khoán

C. Thừa kế theo di chúc

D. Có thể thực hiện theo cả 3 cách trên

Câu 66 **Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không chính xác?**

A. Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, cổ phần của công ty hoặc tài sản khác qui định tại Điều lệ của công ty.

B. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội cổ đông thường niên.

C. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần

D. Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phiếu

Câu 67 **Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không chính xác?**

A. Hội đồng quản trị không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

B. Hội đồng quản trị có từ 3-11 người

C. Nhiệm kỳ của thành viên hội đồng quản trị không quá 5 năm.

D. Số nhiệm kỳ của thành viên hội đồng quản trị không quá 05.

Câu 68 **Thuận lợi của công ty Cổ phần là gì?**

A. Trách nhiệm pháp lý có giới hạn

B. Khả năng huy động vốn dễ dàng.

C. Dễ dàng chuyển nhượng quyền sở hữu.

D. A & B

E. A & B & C.

Câu 69 **Công ty cổ phần không gặp khó khăn trong vấn đề nào sau đây?**

A. Phát hành chứng khoán.

B. Giữ bí mật kinh doanh

C. Phải tuân thủ nhiều chế định chặt chẽ của Chính phủ

D. Không có khó khăn nào vì được Nhà nước ưu tiên phát triển

Câu 70 **Công ty hợp danh là doanh nghiệp có ít nhất bao nhiêu thành viên là chủ sở hữu?**

A. 2

B. 12

C. 20

D. Không giới hạn

Câu 71 **Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không chính xác?**

A. Thành viên góp vốn của công ty hợp danh chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ trong phạm vi số vốn đã góp.

B. Công ty hợp danh không có tư cách pháp nhân.

C. Công ty hợp danh không được phát hành chứng khoán

D. Thành viên hợp danh phải là cá nhân.

Câu 72 **Trong các phát biểu sau, phát biểu nào không chính xác?**

A. Công ty được coi là công ty mẹ nếu sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty con

B. Công ty được coi là công ty mẹ nếu có quyền quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty con

C. Công ty được coi là công ty mẹ nếu có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con.

D. Công ty được coi là công ty mẹ nếu sở hữu ít nhất 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty con.

Câu 73 **Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp nào?**

A. Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn.

B. Theo quyết định của chủ sở hữu Doanh nghiệp

C. Không đủ số lượng thành viên tối thiểu

D. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

E. Thuộc 1 trong các trường hợp trên

Câu 74 **Quá trình kinh doanh của Doanh nghiệp gồm mấy giai đoạn chủ yếu?**

A. 3

B. 4

C. 5

D. 2

Câu 75 **Quá trình kinh doanh không có giai đoạn chủ yếu nào sau đây?**

A. Nghiên cứu thị trường

B. Tuyển dụng nhân sự

C. Tổ chức sản xuất

D. Tổ chức việc bán hàng

Câu 76 **Chu kỳ phát triển của doanh nghiệp gồm mấy giai đoạn?**

A. 3

B. 4

C. 5

D. 2

Câu 77 **Khái quát quá trình kinh doanh và chu kỳ kinh doanh như sau: T1 – H – T2 với T2 = T1 + m Trong đó T1 là gì?**

A. Toàn bộ chi phí đầu vào

B. Hàng hóa

C. Giá trị hàng hóa sau khi bán

D. Giá trị đầu ra

Câu 78 **Khái quát quá trình kinh doanh và chu kỳ kinh doanh như sau: T1 – H – T2 với T2 = T1 + m Trong đó H là gì?**

A. Toàn bộ chi phí đầu vào

B. Hàng hóa

C. Giá trị hàng hóa sau khi bán

D. Giá trị đầu ra

Câu 79 **Khái quát quá trình kinh doanh và chu kỳ kinh doanh như sau: T1 – H – T2 với T2 = T1 + m Trong đó T2 là gì?**

A. Toàn bộ chi phí đầu vào

B. Hàng hóa

C. Giá trị hàng hóa sau khi bán

D. Chênh lệch giá trị đầu vào và đầu ra

Câu 80 **Ưu điểm của việc mua lại doanh nghiệp đã có sẵn là gì?**

A. Giảm bớt mạo hiểm của việc tạo lập doanh nghiệp mới.

B. Có sẵn các mối quan hệ, khách hàng và nhân công

C. Có sẵn thị trường tiêu thụ

D. A & B

E. A & C

Câu 81 **Nguyên nhân sự tiêu vong của doanh nghiệp là gì?**

A. Mất thị trường

B. Thiếu vốn.

C. Sai lầm trong quản lý và điều hành

D. Tất cả các nguyên nhân trên đều có thể gây tiêu vong doanh nghiệp.

Câu 82 **Doanh nghiệp có thể được tạo lập theo cách nào?**

A. Tạo lập doanh nghiệp mới.

B. Mua lại doanh nghiệp đã có sẵn

C. Thừa kế doanh nghiệp

D. Một trong 3 cách trên

Câu 83 **Phát biểu nào sau đây không đúng?**

A. Chu kỳ kinh doanh càng lớn có nghĩa doanh nghiệp hoạt động càng hiệu quả.

B. Chu kỳ kinh doanh càng nhỏ có nghĩa doanh nghiệp hoạt động càng hiệu quả.

C. Chu kỳ kinh doanh không phản ánh được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

D. Không phát biểu nào đúng.

Câu 84 **Phát biểu nào sau đây không đúng?**

A. Một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp là khoảng thời gian kể từ lúc bắt đầu khảo sát nghiên cứu thị trường đến khi bán xong hàng hóa và thu tiền về cho doanh nghiệp.

B. Một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp là khoảng thời gian để thực hiện được một quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

C. Một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp là khoảng thời gian chu chuyển của vốn lưu động.

Câu 85 **Vốn kinh doanh là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản phục vụ cho sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 86 **Vốn kinh doanh là số tiền ứng trước về tài sản hữu hình phục vụ cho sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 87 **Vốn kinh doanh là số tiền ứng trước về tài sản vô hình phục vụ cho sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 88 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt, nhằm mục đích tích lũy.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 89 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt, nhằm mục đích tiêu dùng.**

A. Đúng

B. Sai

Câu 90 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 91 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có sau khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 92 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp phải được thu về sau mỗi chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 93 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp không nhất thiết phải được thu về sau mỗi chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 94 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp không thể mất đi vì mất vốn kinh doanh đồng nghĩa với nguy cơ phá sản**

A. Đúng

B. Sai

Câu 95 **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có thể mất đi trong quá trình sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 96 **Vốn chủ sở hữu là vốn ban đầu khi hình thành doanh nghiệp**

A. Đúng

B. Sai

Câu 97 **Vốn chủ sở hữu là vốn hình thành do doanh nghiệp đi vay**

A. Đúng

B. Sai

Câu 98 **Vốn tín dụng là vốn hình thành do doanh nghiệp đi vay**

A. Đúng

B. Sai

Câu 99 **Vốn tín dụng là vốn hình thành do quá trình thanh toán với Nhà nước, với doanh nghiệp bạn, với cá nhân**

A. Đúng

B. Sai

Câu 100 **Vốn huy động là vốn do doanh nghiệp huy động thêm ở ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết, phát hành cổ phiếu…**

A. Đúng

B. Sai

Câu 101 **Vốn tự bổ sung là vốn do doanh nghiệp huy động thêm ở ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết, phát hành cổ phiếu…**

A. Đúng

B. Sai

Câu 102 **Vốn tự bổ sung là vốn hình thành do các doanh nghiệp trích từ quỹ đầu tư phát triển sản xuất hoặc lấy một phần lợi nhuận**

A. Đúng

B. Sai

Câu 103 **Vốn huy động là vốn hình thành do các doanh nghiệp trích từ quỹ đầu tư phát triển sản xuất hoặc lấy một phần lợi nhuận**

A. Đúng

B. Sai

Câu 104 **Vốn cố định là số tiền ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 105 **Vốn cố định là số tiền ứng trước về tài sản lưu động để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được thường xuyên liên tục**

A. Đúng

B. Sai

Câu 106 **Vốn lưu động là số tiền ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 107 **Vốn lưu động là số tiền ứng trước về tài sản lưu động để đảm bảo cho quá trình kinh doanh được thường xuyên liên tục**

A. Đúng

B. Sai

Câu 108 **Vốn cố định là số tiền dùng để mua nguyên liệu, nhiên liệu… để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục**

A. Đúng

B. Sai

Câu 109 **Vốn lưu động là số tiền dùng để mua nguyên liệu, nhiên liệu… để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục**

A. Đúng

B. Sai

Câu 110 **Vốn xây dựng cơ bản là số tiền dùng để tiến hành đầu tư xây dựng cơ bản**

A. Đúng

B. Sai

Câu 111 **Vốn kinh doanh là số tiền dùng để tiến hành đầu tư xây dựng cơ bản**

A. Đúng

B. Sai

Câu 112 **Vốn xây dựng cơ bản là số tiền để chi cho các sự nghiệp văn hóa xã hội**

A. Đúng

B. Sai

Câu 113 **Vốn kinh doanh là số tiền để chi cho các sự nghiệp văn hóa xã hội**

A. Đúng

B. Sai

Câu 114 **Vốn dài hạn dùng để mua sắm tài sản lưu động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 115 **Vốn ngắn hạn để mua sắm tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 116 **Vốn ngắn hạn dùng để mua sắm tài sản lưu động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 117 **Tài sản cố định là tư liệu lao động thỏa mãn một số tiêu chuẩn nhất định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 118 **Tài sản lưu động là tư liệu lao động thỏa mãn một số tiêu chuẩn nhất định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 119 **Tài sản cố định là hình thái vật chất của đối tượng lao động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 120 **Tài sản lưu động là hình thái vật chất của đối tượng lao động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 121 **Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh mà vẫn giữ nguyên hình thái ban đầu**

A. Đúng

B. Sai

Câu 122 **Tài sản lưu động tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh mà vẫn giữ nguyên hình thái ban đầu**

A. Đúng

B. Sai

Câu 123 **Tài sản cố định chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu**

A. Đúng

B. Sai

Câu 124 **Tài sản lưu động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu**

A. Đúng

B. Sai

Câu 125 **Giá trị của tài sản cố định được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm**

A. Đúng

B. Sai

Câu 126 **Giá trị của tài sản lưu động được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm**

A. Đúng

B. Sai

Câu 127 **Giá trị của tài sản cố định được chuyển dịch dần vào giá trị sản phẩm mà nó tạo nên**

A. Đúng

B. Sai

Câu 128 **Giá trị của tài sản lưu động được chuyển dịch dần vào giá trị sản phẩm mà nó tạo nên**

A. Đúng

B. Sai

Câu 129 **Nhà cửa, máy móc, thiết bị là tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 130 **Nhà cửa, máy móc, thiết bị là tài sản lưu động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 131 **Nguyên liệu, bao bì là tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 132 **Nguyên liệu, bao bì là tài sản lưu động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 133 **Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần về giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 134 **Hao mòn hữu hình là sự giảm dần về giá trị sử dụng và theo đó làm giảm dần giá trị của tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 135 **Hao mòn vô hình là sự giảm dần về giá trị sử dụng và theo đó làm giảm dần giá trị của tái sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 136 **Hao mòn vô hình là sự giảm thuần túy về mặt giá trị của tài sản cố định do sự tiến bộ của khoa học và công nghệ**

A. Đúng

B. Sai

Câu 137 **Hao mòn hữu hình là sự giảm thuần túy về mặt giá trị của tài sản cố định do sự tiến bộ của khoa học và công nghệ**

A. Đúng

B. Sai

Câu 138 **Hao mòn hữu hình không liên quan đến việc giảm sút giá trị sử dụng của tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 139 **Hao mòn vô hình không liên quan đến việc giảm sút giá trị sử dụng của tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 140 **Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định là thời gian sử dụng dựa theo thiết kế kỹ thuật của tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 141 **Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định là thời gian sử dụng dựa theo thiết kế kỹ thuật của tài sản cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 142 **Tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định là thời gian sử dụng tài sản cố định có tính thêm sự lạc hậu, lỗi thời**

A. Đúng

B. Sai

Câu 143 **Tuổi thọ kinh tế của tài sản cố định là thời gian sử dụng tài sản cố định có tính thêm sự lạc hậu, lỗi thời**

A. Đúng

B. Sai

Câu 144 **Vốn cố định hoàn thành một vòng chu chuyển ngay sau một chu kỳ kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 145 **Vốn lưu động hoàn thành một vòng chu chuyển ngay sau một chu kỳ kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 146 **Vốn cố định hoàn thành một vòng chu chuyển sau nhiều chu kỳ kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 147 **Vốn lưu động hoàn thành một vòng chu chuyển sau nhiều chu kỳ kinh doanh**

A. Đúng

B. Sai

Câu 148 **Có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định bằng cách tận dụng hết công suất của máy móc**

A. Đúng

B. Sai

Câu 149 **Có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động bằng cách tận dụng hết công suất của máy móc**

A. Đúng

B. Sai

Câu 150 **Có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động bằng cách đẩy mạnh công tác bán sản phẩm ra thị trường**

A. Đúng

B. Sai

Câu 151 **Hàng hóa bị ứ đọng là một trong những nguyên nhân làm giảm sút vốn lưu động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 152 **Nguyên liệu là tài sản lưu động sản xuất**

A. Đúng

B. Sai

Câu 153 **Nguyên liệu là tài sản lưu động lưu thông**

A. Đúng

B. Sai

Câu 154 **Bán thành phẩm là tài sản lưu động sản xuất**

A. Đúng

B. Sai

Câu 155 **Bán thành phẩm là tài sản lưu động lưu thông**

A. Đúng

B. Sai

Câu 156 **Thành phẩm là tài sản lưu động sản xuất**

A. Đúng

B. Sai

Câu 157 **Thành phẩm là tài sản lưu động lưu thông**

A. Đúng

B. Sai

Câu 158 **Hàng tồn kho là vốn cố định**

A. Đúng

B. Sai

Câu 159 **Hàng tồn kho là vốn lưu động**

A. Đúng

B. Sai

Câu 160 **Số ngày luân chuyển là số ngày cần thiết để vốn lưu động luân chuyển được một vòng**

A. Đúng

B. Sai

Câu 161 **Số ngày luân chuyển là số ngày cần thiết để vốn cố định luân chuyển được một vòng**

A. Đúng

B. Sai

Câu 162 **Vốn kinh doanh có đặc điểm nào sau đây ?**

A. Là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt, mục tiêu để phục vụ cho sản xuất kinh doanh

B. Có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh

C. Phải được thu về sau mỗi chu kỳ hoạt động kinh doanh và không thể mất đi

D. Tất cả đều đúng

Câu 163 **Đặc điểm nào sau đây không đúng về vốn kinh doanh của doanh nghiệp ?**

A. Là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt với mục đích để tiêu dùng

B. Có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh

C. Phải được thu về sau mỗi chu kỳ hoạt động kinh doanh

D. Mất vốn kinh doanh đồng nghĩa với nguy cơ phá sản

Câu 164 **Đặc điểm nào sau đây không đúng về vốn kinh doanh của doanh nghiệp ?**

A. Là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt với mục đích để tích lũy

B. Có sau khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh

C. Phải được thu về sau mỗi chu kỳ hoạt động kinh doanh

D. Mất vốn kinh doanh đồng nghĩa với nguy cơ phá sản

Câu 165 **Đặc điểm nào sau đây không đúng về vốn kinh doanh của doanh nghiệp ?**

A. Là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt với mục đích để tích lũy

B. Có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh

C. Phải được thu về sau mỗi chu kỳ hoạt động kinh doanh

D. Có thể mất đi trong quá trình sản xuất kinh doanh

Câu 166 **Theo nguồn hình thành vốn kinh doanh bao gồm những loại nào sau đây ?**

A. Vốn cố định, vốn lưu động, vốn xây dựng cơ bản, vốn kinh phí, các quỹ của doanh nghiệp

B. Vốn chủ sở hữu, vốn tự bổ sung, vốn huy động, vốn tín dụng, vốn thanh toán

C. Vốn dài hạn, vốn ngắn hạn

D. Tất cả đều đúng

Câu 167 **Theo mục đích sử dụng vốn kinh doanh bao gồm những loại nào sau đây?**

A. Vốn cố định, vốn lưu động, vốn xây dựng cơ bản, vốn kinh phí, các quỹ của doanh nghiệp

B. Vốn chủ sở hữu, vốn tự bổ sung, vốn huy động, vốn tín dụng, vốn thanh toán

C. Vốn dài hạn, vốn ngắn hạn

D. Tất cả đều đúng

Câu 168 **Theo thời gian sử dụng vốn kinh doanh bao gồm những loại nào sau đây ?**

A. Vốn cố định, vốn lưu động, vốn xây dựng cơ bản, vốn kinh phí, các quỹ của doanh nghiệp

B. Vốn chủ sở hữu, vốn tự bổ sung, vốn huy động, vốn tín dụng, vốn thanh toán

C. Vốn dài hạn, vốn ngắn hạn

D. Tất cả đều đúng

Câu 169 **Trong các tiêu chuẩn dưới đây, đâu không phải là tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ hữu hình ?**

A. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó

B. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên

C. Nguyên giá tài sản được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên

D. Không có hình thái vật chất

Câu 170 **Theo hình thái biểu hiện, tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm những loại nào sau đây ?**

A. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

B. TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh, TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh

C. TSCĐ đang sử dụng, TSCĐ chưa sử dụng, TSCĐ không cần sử dụng

D. TSCĐ tự có, TSCĐ đi thuê

Câu 171 **Theo công dụng kinh tế, tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm những loại nào sau đây ?**

A. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

B. TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh, TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh

C. TSCĐ đang sử dụng, TSCĐ chưa sử dụng, TSCĐ không cần sử dụng

D. TSCĐ tự có, TSCĐ đi thuê

Câu 172 **Theo tình hình sử dụng, tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm những loại nào sau đây ?**

A. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

B. TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh, TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh

C. TSCĐ đang sử dụng, TSCĐ chưa sử dụng, TSCĐ không cần sử dụng

D. TSCĐ tự có, TSCĐ đi thuê

Câu 173 **Theo quyền sở hữu, tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm những loại nào sau đây ?**

A. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

B. TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh, TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh

C. TSCĐ đang sử dụng, TSCĐ chưa sử dụng, TSCĐ không cần sử dụng

D. TSCĐ tự có, TSCĐ đi thuê

Câu 174 **Theo nguồn hình thành, tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm những loại nào sau đây ?**

A. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

B. TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh, TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh

C. TSCĐ tự có, TSCĐ đi thuê

D. TSCĐ hình thành bằng vốn ngân sách, TSCĐ hình thành bằng vốn tự có, TSCĐ hình thành bằng vốn đi vay

Câu 175 **Những tư liệu lao động hữu hình không thỏa mãn một trong ba tiêu chuẩn nhận biết tái sản cố định hữu hình thì được gọi là gì ?**

A. Tư liệu lao động nhỏ

B. Công cụ lao động nhỏ

C. Đối tượng lao động nhỏ

D. Tất cả đều sai

Câu 176 **Trong phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh, nếu thời gian trích khấu hao là 4 năm thì hệ số điều chỉnh bằng :**

A. 1,0

B. 1,5

C. 2,0

D. 2,5

Câu 177 **Trong phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh, nếu thời gian trích khấu hao là 5 năm thì hệ số điều chỉnh bằng :**

A. 1,0

B. 1,5

C. 2,0

D. 2,5

Câu 178 **Trong phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh, nếu thời gian trích khấu hao là 6 năm thì hệ số điều chỉnh bằng :**

A. 1,0

B. 1,5

C. 2,0

D. 2,5

Câu 179 **Trong phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh, nếu thời gian trích khấu hao là 8 năm thì hệ số điều chỉnh bằng :**

A. 1,0

B. 1,5

C. 2,0

D. 2,5

Câu 180 **Chỉ tiêu nào sau đây được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định**

A. Hiệu suất sử dụng vốn cố định

B. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

C. Hệ số hàm lượng vốn cố định

D. Tất cả đều đúng

Câu 181 **Chỉ tiêu nào sau đây được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định**

A. Số ngày luân chuyển

B. Số vòng quay vốn

C. Hệ số hàm lượng vốn cố định

D. Tất cả đều đúng

Câu 182 **Chỉ tiêu nào sau đây được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

A. Số ngày luân chuyển

B. Số vòng quay vốn

C. Hệ số hàm lượng vốn lưu động

D. Tất cả đều đúng

Câu 183 **Chỉ tiêu nào sau đây được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

A. Hiệu suất sử dụng vốn cố định

B. Số vòng quay vốn

C. Hệ số hàm lượng vốn cố định

D. Tất cả đều đúng

Câu 184 **Yếu tố nào sau đây làm giảm sút vốn lưu động**

A. Hàng hóa bị ứ đọng

B. Nền kinh tế bị lạm phát

C. Rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh

D. Tất cả đều đúng

Câu 185 **Biện pháp nào sau đây dùng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

A. Đẩy mạnh công tác bán ra

B. Tăng cường công tác quản lý vốn lưu động

C. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý tiền mặt, giải quyết công nợ

D. Tất cả đều đúng

Câu 186 **Biện pháp nào sau đây không dùng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

A. Đẩy mạnh công tác bán ra

B. Tăng cường công tác quản lý vốn lưu động

C. Tận dụng hết công suất máy móc thiết bị

D. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý tiền mặt, giải quyết công nợ

Câu 187 **Hiệu suất sử dụng vốn cố định (VCĐ) được xác định bằng công thức nào sau đây ?**

A. DT thuần /VCĐ bình quân x 100%

B. VCĐ bình quân/DT thuần x 100%

C. DT thuần/NG bình quân x 100%

D. NG bình quân/DT thuần x 100%

Câu 188 **Hiệu suất sử dụng tài sản cố định được xác định bằng công thức nào sau đây ?**

A. DT thuần /VCĐ bình quân x 100%

B. VCĐ bình quân/DT thuần x 100%

C. DT thuần/NG bình quân x 100%

D. NG bình quân/DT thuần x 100%

Câu 189 **Hệ số hàm lượng vốn cố định được xác định bằng công thức nào sau đây ?**

A. DT thuần /VCĐ bình quân x 100%

B. VCĐ bình quân/DT thuần x 100%

C. DT thuần /VCĐ bình quân

D. VCĐ bình quân/DT thuần

Câu 190 **Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định được xác định bằng công thức nào sau đây ?**

A. Lợi nhuận trước thuế/VCĐ bình quân x 100%

B. Lợi nhuận sau thuế/VCĐ bình quân x 100%

C. Lợi nhuận trước thuế/VCĐ bình quân

D. Lợi nhuận sau thuế/VCĐ bình quân

Câu 191 **Số vòng quay vốn được xác định bằng công thức nào sau đây ?**

A. DT thuần /VCĐ bình quân

B. DT thuần /VLĐ bình quân

C. DT thuần /VCĐ bình quân x 100%

D. DT thuần /VLĐ bình quân x 100%

Câu 192 **Hệ số hàm lượng vốn lưu động được xác định bằng công thức nào sau đây ?**

A. DT thuần /VLĐ bình quân

B. DT thuần /VLĐ bình quân x 100%

C. VLĐ bình quân / DT thuần

D. VLĐ bình quân / DT thuần x 100%

Câu 193 **Hệ số hiệu quả sử dụng vốn lưu động được xác định bằng công thức nào sau đây ?**

A. Lợi nhuận trước thuế/VLĐ bình quân x 100%

B. Lợi nhuận sau thuế/VLĐ bình quân x 100%

C. Lợi nhuận trước thuế/VLĐ bình quân

D. Lợi nhuận sau thuế/VLĐ bình quân

Câu 194 **Tính mức khấu hao trung bình hàng tháng biết rằng máy dập viên có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao dự kiến là 10 năm, hệ số khấu hao nhanh KN = 1 ?**

A. 0,83 triệu đồng

B. 0,90 triệu đồng

C. 1 triệu đồng

D. 1,08 triệu đồng

Câu 195 **Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp máy dập viên với chi phí 30 triệu đồng, thời gian được đánh giá lại là 6 năm. Tình mức khấu hao trung bình hàng tháng ?**

A. 1 triệu đồng

B. 1,25 triệu đồng

C. 1,5 triệu đồng

D. 1,75 triệu đồng

Câu 196 **Tính mức khấu hao trung bình hàng tháng biết rằng máy dập viên có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao dự kiến là 10 năm, hệ số khấu hao nhanh KN = 1 ?**

A. 0,83 triệu đồng

B. 0,90 triệu đồng

C. 1 triệu đồng

D. 1,25 triệu đồng

Câu 197 **Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp máy dập viên với chi phí 30 triệu đồng, thời gian được đánh giá lại là 6 năm. Tình mức khấu hao trung bình hàng tháng ?**

A. 1 triệu đồng

B. 1,25 triệu đồng

C. 1,5 triệu đồng

D. 1,75 triệu đồng

Câu 198 **Tính mức khấu hao trung bình hàng tháng biết rằng máy dập viên có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao dự kiến là 10 năm, hệ số khấu hao nhanh KN = 1 ?**

A. 1 triệu đồng

B. 1,11 triệu đồng

C. 1,25 triệu đồng

D. 1,33 triệu đồng

Câu 199 **Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp máy dập viên với chi phí 30 triệu đồng, thời gian được đánh giá lại là 6 năm. Tình mức khấu hao trung bình hàng tháng ?**

A. 1 triệu đồng

B. 1,25 triệu đồng

C. 1,46 triệu đồng

D. 1,76 triệu đồng

Câu 200 **Tính mức khấu hao trung bình hàng năm biết rằng máy dập viên có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian trích khấu hao dự kiến là 10 năm, hệ số khấu hao nhanh KN = 1 ?**

A. 12 triệu đồng

B. 12,5 triệu đồng

C. 13,33 triệu đồng

D. 15 triệu đồng

Câu 201 **Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp máy dập viên với chi phí 30 triệu đồng, thời gian được đánh giá lại là 6 năm. Tình mức khấu hao trung bình hàng năm ?**

A. 12 triệu đồng

B. 15 triệu đồng

C. 17,5 triệu đồng

D. 21 triệu đồng

Câu 202 **Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là :**

A. 16,7%

B. 17,6%

C. 33,4%

D. 34,3%

Câu 203 **Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần có k=2 là :**

A. 16,7%

B. 17,6%

C. 33,4%

D. 34,3%

Câu 204 **Mức khấu hao hàng năm của tài sản cố định trong năm thứ nhất là :**

A. 10.020.000 đồng

B. 10.560.000 đồng

C. 20.040.000 đồng

D. 20.580.000 đồng

Câu 205 **Giá trị còn lại của tài sản cố định đầu năm thứ 2 là :**

A. 20.580.000 đồng

B. 39.960.000 đồng

C. 49.980.000 đồng

D. 60.000.000 đồng

Câu 206 **Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng là :**

A. 12,5%

B. 16,7%

C. 31,3%

D. 33,4%

Câu 207 **Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần là :**

A. 12.5%

B. 16.7%

C. 25%

D. 31.3%

Câu 208 **Mức khấu hao hàng năm của tài sản cố định trong năm thứ nhất là :**

A. 25.040.000 đồng

B. 26.480.000 đồng

C. 26.720.000 đồng

D. 27.620.000 đồng

Câu 209 **Giá trị còn lại của tài sản cố định đầu năm thứ 2 là :**

A. 52.380.000 đồng

B. 53.280.000 đồng

C. 53.520.000 đồng

D. 54.960.000 đồng

Câu 210 **Doanh thu thuần bằng :**

A. 1840 triệu đồng

B. 1880 triệu đồng

C. 1900 triệu đồng

D. 2000 triệu đồng

Câu 211 **Vốn cố định bình quân bằng :**

A. 1900

B. 2000

C. 2050

D. 2200

Câu 212 **Hiệu suất sử dụng vốn cố định bằng :**

A. 85,45%

B. 89,76%

C. 92%

D. 96,84%

Câu 213 **Hệ số hàm lượng vốn cố định bằng :**

A. 1,0

B. 1,05

C. 1,11

D. 1,2

Câu 214 **Doanh thu thuần bằng :**

A. 2700 triệu đồng

B. 2780 triệu đồng

C. 2800 triệu đồng

D. 3000 triệu đồng

Câu 215 **Vốn cố định bình quân bằng :**

A. 2800

B. 3000

C. 3040

D. 3200

Câu 216 **Hiệu suất sử dụng vốn cố định bằng :**

A. 84,38%

B. 87,5%

C. 90%

D. 93,75%

Câu 217 **Hệ số hàm lượng vốn cố định bằng :**

A. 1,0

B. 1,09

C. 1,11

D. 1,19

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:
IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker
Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app